

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI PHẠM NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI PHẠM NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAM NGUYEN INVESTMENT BUSINESS TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAM NGUYEN TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108931452

**3. Ngày thành lập:** 04/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 04, ngõ 45 tổ 14 đường Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                  | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                 | 1820     |
| 4.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 8.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229     |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291     |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292     |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 33. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530 |
| 35. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 36. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 40. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4759 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                             | 4773 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                             | 4921 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                    | 4922 |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                   | 4929 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                 | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                        | 4933 |
| 58. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách ven biển                                                                                                                       | 5011 |
| 59. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                           | 5012 |
| 60. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                   | 5222 |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                     | 5225 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                | 5229 |
| 67. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                          | 6311 |
| 68. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 69. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ môi giới bất động sản</p> <p>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản</p> <p>Dịch vụ tư vấn bất động sản</p> <p>Dịch vụ quản lý bất động sản</p> | 6820 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</p> | 7110 |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 73. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |

|     |                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 74. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                | 7410        |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                  | 7710        |
| 76. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                           | 7721        |
| 77. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                | 7722        |
| 78. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                               | 7729        |
| 79. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                          | 7730        |
| 80. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                 | 8110        |
| 81. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                       | 8129        |
| 82. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                   | 8130        |
| 83. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                   | 8211        |
| 84. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                | 8219        |
| 85. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                 | 8230(Chính) |
| 86. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                               | 9511        |
| 87. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                              | 9512        |
| 88. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                            | 9521        |
| 89. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                     | 9522        |
| 90. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LẠI THỊ CHÍ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/11/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001160018664

Ngày cấp: 16/05/2019

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 04, ngõ 45 đường Võ Chí Công, tổ 14, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 04, ngõ 45 đường Võ Chí Công, tổ 14, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LẠI THỊ CHÍ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/11/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001160018664

Ngày cấp: 16/05/2019

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 04, ngõ 45 đường Võ Chí Công, tổ 14, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 04, ngõ 45 đường Võ Chí Công, tổ 14, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội